

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 155/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2018

“ V/v tranh chấp ly hôn ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B -TỈNH ĐỒNG NAI
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Diễn

2. Ông Phạm Doãn Đức

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 922/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/4/2018 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/5/2018, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Tăng Xuân T, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 16, tổ 13, khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thúy A, sinh năm 1991 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số K3/63A, ấp T, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản ghi lời khai của nguyên đơn ông Tăng Xuân T trình bày: Ông và bà Lê Thúy A xây dựng gia đình với nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn, bà A về sống với cha mẹ ruột nên vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn bà A.

Về con chung: Giữa ông và bà A có 01 con chung tên Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014. Hiện tại bà A đang nuôi con, ly hôn ông đồng ý giao con cho bà A tiếp tục nuôi, mỗi tháng ông cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai bà Lê Thúy A trình bày: Bà cũng xác định bà và ông T xây dựng gia đình năm 2013, trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy. Nay ông T làm đơn xin ly hôn, sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án bà không đồng ý ly hôn, tuy nhiên qua một thời gian suy nghĩ bà xét thấy ông T không còn tình cảm với bà và cương quyết xin ly hôn nên bà đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 01 con chung tên Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014. Hiện tại bà đang nuôi con, ly hôn bà xin tiếp tục nuôi con, bà đồng ý ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hôn nhân giữa ông T và bà A là hôn nhân hợp pháp, ông T có đơn xin ly hôn bà A đồng ý ly hôn và cả hai bên đương sự xin vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T. Về con chung có 01 con chung tên Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014. Hiện tại bà A đang nuôi con, ly hôn bà A xin tiếp tục nuôi con, ông T đồng ý giao con cho bà A, ông T đề nghị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng bà A đồng ý, đề nghị giao con cho bà A nuôi, ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, tài sản chung và nợ chung không có, án phí ly hôn, cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông T và bà A có đơn xin không tham gia hòa giải, công khai chứng cứ và vắng mặt khi xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà A xây dựng gia đình với nhau vào năm 2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn số 13 ngày 07/01/2013 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông T và bà A xác định quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn, không tin tưởng nhau, còn theo bà A nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không chung thủy nên vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Nay ông T xin ly hôn và bà A đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa Ông T và bà A đã thật sự trầm trọng, sống ly thân nhau, Tòa án đã tạo điều kiện hòa giải hàn gắn đoàn tụ nhưng ông T và bà A không ai có thiện chí hàn gắn đoàn tụ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T, giải quyết cho ông T được ly hôn với bà A là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014. Hiện tại bà A đang nuôi con, ly hôn bà A đề nghị được tiếp tục nuôi con, ông T đồng ý giao con cho bà A nuôi. Ông T đề nghị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi có khả năng lao động, bà A đồng ý.

Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con các đương sự tự nguyện phù hợp quy định pháp luật, nên giao cháu Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi có khả năng lao động.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà A khai không có, nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và án phí cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, ông T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28; khoản 4 Điều 147 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Tăng Xuân T. Cho ông Tăng Xuân T được ly hôn bà Lê Thúy A.

Về con chung: Giao cháu Tăng Khánh N, sinh ngày 23/12/2014 cho bà Lê Thúy A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Tăng Xuân T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi có khả năng lao động. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Tăng Xuân T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, bà A và ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T và bà A khai không có, nên không xem xét.

Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có, nên không xem xét.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì hàng tháng người

phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm không có giá ngạch: Ông T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai số 006744 ngày 13/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ vụ án.(1)
- Lưu văn phòng.(2)
- Các đương sự.(2)
- VKSND TP B.(2)
- THA dân sự TP B.(1)
- TAND tỉnh Đ. (1)
- UBND P. L. (1)

Hoàng Thị Thu Minh